

QUY ĐỊNH

**tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan,
đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, các đảng ủy xã, phường
tỉnh Hưng Yên**

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 01/7/2025;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

- Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên, nhiệm kỳ 2025-2030;

Xét đề nghị của Văn phòng Tỉnh ủy tại Tờ trình số 53-TTr/VPTU ngày 31/3/2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, các đảng ủy xã, phường, như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này phân cấp thẩm quyền quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, các đảng ủy xã, phường thuộc Tỉnh ủy, gồm:

- Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh.
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung.
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng với đối với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc

Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảng ủy xã, phường; Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh; Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy)

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Quy định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý máy móc, thiết bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc vì lý do khác mà không còn giữ chức vụ đó nữa nhưng máy móc, thiết bị đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới; trừ trường hợp máy móc, thiết bị được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, đơn vị không quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này hoặc xác định chức danh, chức vụ tương đương theo mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ tương đương với các chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

3. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này là mức tối đa; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng và mức giá cụ thể.

Đối với máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Phụ lục D ban hành kèm theo Quy định này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định số lượng và mức giá; mức giá phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

4. Nguyên tắc xác định mức giá máy móc, thiết bị:

a) Mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Quy định này khi thực hiện mua mới là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: phí vận chuyển; phí lắp đặt; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; chi phí khác có liên quan.

b) Mức giá máy móc, thiết bị làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với máy móc, thiết bị chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật); cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định đối với trường hợp máy móc, thiết bị đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn mức giá tối đa quy định tại Quy định này.

5. Phòng làm việc quy định tại Quy định này là phòng làm việc theo thiết kế của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

6. Máy móc, thiết bị quy định tại Quy định này được thay thế khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Trường hợp chức danh được trang bị máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại mục D ban hành kèm theo Quy định này thì không thực hiện trang bị máy móc, thiết bị tương ứng quy định tại Mục A, Mục B ban hành kèm theo Quy định này.

- Trường hợp tại phòng làm việc được trang bị máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Mục D ban hành kèm theo Quy định này thì không thực hiện trang bị máy móc, thiết bị tương ứng quy định tại mục A, mục B, Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh được quy định tại mục A, Mục B, Mục D, Mục Đ Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

2. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy định này và khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa,

khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; cụ thể:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng cấp tỉnh quyết định sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đối với đơn vị mình.

c) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng cấp xã, phường.

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị của Đảng cấp tỉnh quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn không quá 15% so với mức giá quy định đối với các chức danh được quy định tại điểm I,II,III Mục A và chức danh là Ủy viên BCH đảng bộ tỉnh tại điểm IV Mục A. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo và xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy xem xét trước khi quyết định.

b) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn không quá 15% so với mức giá quy định đối với các chức danh được quy định tại điểm I, II Mục B ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung, gồm:

a) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng, bao gồm: thang máy; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống thông tin; điều hòa; camera; âm thanh; thiết bị vệ sinh; bàn, ghế hội trường, phòng họp; máy phát điện; máy bơm nước; tivi; màn hình LED; máy chiếu; các máy móc, thiết bị khác.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc của cơ quan, đơn vị được quy định tại mục C, mục D, mục Đ ban hành kèm theo Quy định này và khoản 3 Điều 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Quy định này.

b) Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản này là số lượng biên chế hoặc số người làm việc được cơ quan, người có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc theo đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của cơ quan, đơn vị

ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

c) Căn cứ tổng số lượng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị tại từng phòng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

d) Máy móc, thiết bị trong tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm a khoản này là máy móc, thiết bị có chức năng riêng. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu trang bị máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng (như in, photocopy, scan, các chức năng khác) thì số lượng tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng áp dụng theo số lượng tối đa của máy móc, thiết bị có mức giá tối đa cao nhất; mức giá tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng không vượt quá tổng mức giá tối đa của máy móc, thiết bị có chức năng riêng đó; không trang bị riêng loại máy móc, thiết bị có chức năng đã tích hợp tương ứng với số lượng của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng.

3. Việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị; việc thay thế các loại máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xác định theo chủng loại, số lượng của máy móc, thiết bị được thay thế; mức giá máy móc, thiết bị thay thế được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, cụ thể:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng cấp tỉnh quyết định sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đối với đơn vị mình.

c) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng cấp xã, phường.

Điều 5. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số

1. Đối với các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, ngoài việc được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B ban hành kèm theo Quy định này thì được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục Đ ban hành kèm theo Quy định này, căn cứ vào khối lượng, tính chất của công việc chứa bí mật nhà nước để quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối với các trường hợp còn lại, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, nhu cầu sử dụng; số lượng máy móc, thiết bị quy định tại Mục Đ ban hành kèm theo Quy định này cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Mức giá của máy móc, thiết bị quy định tại Mục Đ ban hành kèm theo Quy định này là mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B, Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này. Trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số yêu cầu trang bị máy móc, thiết bị (từ số thứ tự 1 đến số thứ tự 6) có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn và trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục Đ Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì mức giá do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, cụ thể:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng cấp tỉnh quyết định sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đối với đơn vị mình.

c) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng cấp xã, phường.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản này gồm:

- Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản này là máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B, Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này nhưng có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình và mức giá cao hơn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tự xác định trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc; máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước không trên môi trường số; máy móc, thiết bị trang bị cho phòng tiếp dân, bộ phận một cửa; máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị; cụ thể:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng cấp tỉnh quyết định sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đối với đơn vị mình.

c) Ban Thường vụ Đảng ủy xã, phường quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng cấp xã, phường.

3. Mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

4. Việc quy định và quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị.

Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền quyết định trang bị các loại máy móc, thiết bị này.

5. Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7: Trách nhiệm thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Ban Thường vụ các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành quy định này.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Tỉnh ủy

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này để đảm bảo việc trang bị, quản lý, sử dụng máy móc thiết bị tiết kiệm, hiệu quả.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản theo quy định.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

b) Thực hiện đầu tư, mua sắm và quản lý, sử dụng máy móc thiết bị đúng tiêu chuẩn, định mức; tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Văn phòng Tỉnh ủy để tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

d) Những nội dung không Quy định trong Quy định này thực hiện theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TT ngày 14/6/2025; Quyết định số 10/2026/QĐ-TT ngày 09/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy,
- UBKT Tỉnh ủy,
- Các ban Đảng tỉnh,
- Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh, ĐUUBND tỉnh,
- Báo và Phát thanh, Truyền hình,
- Trường Chính trị NVL,
- Sở Tài chính,
- Kho Bạc Nhà nước khu vực IV,
- Đảng ủy các xã, phường,
- Các đ/c UVBTVTU,
- Lãnh đạo VPTU,
- Phòng TCĐ, QT,
- Lưu VPTU.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Trần Quốc Toàn



PHỤ LỤC

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI ĐẢNG TỈNH HUNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quy định số 414-QĐ/TU, ngày 04 tháng 3 năm 2026
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH CỦA CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH TRỰC THUỘC TỈNH ỦY.

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức. - Bí thư Tỉnh ủy.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	20
2	Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30
II	Phó Bí thư Tỉnh ủy		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
III	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
IV	- Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh. - Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh trực thuộc Tỉnh ủy; Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; Phó bí thư đảng ủy chuyên trách đảng bộ cơ quan đảng, đảng bộ ủy ban nhân tỉnh (không là ủy viên ban thường vụ, ủy viên ban chấp hành đảng bộ tỉnh)		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
V	Ủy viên UBKT Tỉnh ủy; Cấp trưởng phòng thuộc các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy; Ủy viên ban thường vụ chuyên trách đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh, đảng ủy ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy viên ban chấp hành chuyên trách đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh, đảng ủy ủy ban nhân dân tỉnh; Cấp phó trưởng phòng thuộc các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
VI	- Chuyên viên. - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH CỦA ĐẢNG ỦY, XÃ PHƯỜNG.

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	Bí thư Đảng ủy cấp xã, phường		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
II	- Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã, phường; Ủy viên ban thường vụ chuyên trách đảng ủy xã, phường; Ủy viên BCH đảng bộ xã, phường;		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
III	- Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc đảng ủy xã, phường; Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thuộc đảng ủy xã, phường		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	13

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
IV	- Chuyên viên, công chức và các chức danh tương đương. - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.		1
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng.	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

C. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ/01 phòng làm việc	13
2	Máy in	01 chiếc/03 biên chế	13
3	Máy scan tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	22
4	Máy hủy tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	10
5	Máy photocopy	01 chiếc/15 biên chế	110
6	Giá đựng tài liệu	01 chiếc/10 biên chế	1,5

*** Ghi chú:**

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.
- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục C áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm IV Mục A, điểm IV mục B.
- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục C áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm IV Mục A, điểm IV mục B.
- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục C áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, đơn vị.
- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.
- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục C ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).

D. DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CƠ BẢN PHỤC VỤ CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

STT	Máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình thiết bị tối thiểu
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình tối thiểu của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.
2	Máy in	
3	Máy scan tài liệu	
4	Máy hủy tài liệu	
5	Máy photocopy	
6	Giá đựng tài liệu	

Ghi chú: Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ điều chỉnh, bổ sung danh mục, yêu cầu kỹ thuật cơ bản, cấu hình tối thiểu của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trong trường hợp cần thiết.

D. DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số
1	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay hoặc máy tính bảng
2	Máy in
3	Máy scan tài liệu
4	Máy hủy tài liệu
5	Máy photocopy
6	Tủ đựng tài liệu
7	Két sắt bảo mật
10	Máy móc, thiết bị khác phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số.